TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V1ỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2023/DS-PT
Ngày: 10/4/2023
"V/v tranh chấp về thừa kế tài sản; xác định tài sản trong khối tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V1ỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Yến
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Bằng và ông Vũ Thanh Tuấn
- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Lê Hoàn - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tưởng - Kiểm sát Viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 65/2022/TLPT-DS ngày 07/11/2022 về Việc "*Tranh chấp về thừa kế tài sản, xác định tài sản trong khối tài sản chung*"; Do bản án Dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 49/2023/QĐXX-PT ngày 22/12/2022, các quyết định hoãn phiên tòa và thông báo thời gian mở lại phiên tòa giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị T1, sinh năm 1948; Địa chỉ: Xóm D, thôn L, xã H, huyện T , tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Ông Lê Xuân P1, sinh năm 1962; Địa chỉ: Xóm B, thôn L, xã H, huyện T , tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cụ KHƯƠNG Thị P2, sinh năm 1927; Địa chỉ: Xóm B, thôn L, xã H, huyện T , tỉnh Hải Dương.

Người đại diện hợp pháp của cụ P2: Ông Lê Xuân P1 là bị đơn

3.2. Bà Lê Thị T2, sinh năm 1958; Địa chỉ: Số 35/c, tổ 39A, khu phố 11 A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3.3. Ông Nguyễn Hữu Đ1, sinh năm 1961; Địa chỉ: Xóm C, thôn A 2, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3.4. Chị Nguyễn Mai H1, sinh năm 1988; Địa chỉ: Khu X, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3.5. Chị Nguyễn Thị Tường V1, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn C, xã T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

3.6. Bà Nguyễn Thị Thiệp, sinh năm 1965;

3.7. Chị Lê Thị P1, sinh năm 1995;

Địa chỉ đều ở: Xóm Bồ Đề, thôn L, xã H, huyện T , tỉnh Hải Dương.

3.8. Bà Lê Thị T2, sinh năm 1968; Địa chỉ: Số 52/84, phố P, phường X, quận L, thành phố Hải Phòng.

3.9. Bà Lê Thị N1, sinh năm 1971; Địa chỉ: Xóm C, thôn A 2, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện do cụ P2, bà T2, ông Đ1, chị H1, chị V1, bà Thiệp, chị P1, bà T2, bà N1 ủy quyền: Ông Lê Xuân P1 là bị đơn.

3.10. Ông Lê Xuân P3, sinh năm 1955; Địa chỉ: Xóm B, thôn L, xã H, huyện T , tỉnh Hải Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông P3: Chị Lê Thị L1, sinh năm 1975; Địa chỉ: Xóm B, thôn L, xã H, huyện T , tỉnh Hải Dương.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1942; Địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương.

4.2. Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.

4.3. Ông Nguyễn Danh D1, sinh năm 1966; Địa chỉ: Xóm B, thôn L, xã H, huyện T , tỉnh Hải Dương.

5. Người kháng cáo: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân P3.

(Có mặt bà T1, ông P1, ông P3, bà T2, bà N1; các đương sự khác và người làm chứng vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị T1 trình bày:

Bố bà là cụ Lê Xuân Đ2, mẹ bà là cụ Khương Thị P2. Cụ Đoan chết năm 2008 không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ tài chính. Hai cụ có 07 người con là bà Lê Thị T1, ông Lê Xuân P3, bà Lê Thị T2, ông Lê Xuân P1, bà Lê Thị T3(chết năm 2016, có chồng là Nguyễn Hữu Đ1 và hai con Nguyễn Mai H1, Nguyễn Thị Tường V1), bà Lê Thị T2, bà Lê Thị N1. Ngoài ra, hai cụ không có con riêng và con nuôi. Theo hồ sơ đất năm 2018, hai cụ có khối tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa 365 tờ bản đồ số 33 xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà diện tích 433 m^2, trên đất có 04 gian nhà cấp 4; thửa 248 tờ bản đồ số 34 xã Thanh Hải diện tích 229,3 m^2 và đất nông nghiệp chia theo tiêu chuẩn 721. Ngoài ra, hai cụ không còn bất kỳ tài sản chung nào khác. Hiện nay, tài sản trên do cụ KHƯƠNG Thị P2 và vợ chồng ông Lê Xuân P1, bà Nguyễn Thị Thiệp đang sử dụng. Trong quá trình sử dụng, vợ chồng ông P1 thuê người đổ cát để san lấp thửa

248 (vì nguồn gốc thửa đất này là đất ao), còn thửa 365 vợ chồng ông P1 có đổ đất 0,5m để tôn sân và xây dựng hệ thống công trình phụ.

Bà đề nghị tách trả cụ P2 ½ quyền sử dụng đất tại thửa 365 tờ bản đồ số 33 xã Thanh Hải và thửa 248 tờ bản đồ số 34 xã Thanh Hải, còn ½ quyền sử dụng đất của hai thửa đất nói trên là di sản thừa kế của cụ Đoan. Bà đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Đoan theo quy định của pháp luật cho 8 kỷ phần gồm cụ P2 và 07 người con. Bà T1 tự nguyện nhường kỷ phần thừa kế của mình cho ông P1, không yêu cầu ông P1 phải thanh toán giá trị. Đối với tài sản trên đất, đất chia theo tiêu chuẩn 721 của cụ Đoan, cụ P2, bà không yêu cầu giải quyết, ai đang sử dụng thì tiếp tục sử dụng. Đối với giá trị san lấp vào thửa 248, 365 của ông P1, bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất tranh chấp theo hiện trạng thay đổi so với diện tích đất trong hồ sơ đất năm 2018 nguyên nhân là sai số do đo đạc, bà đề nghị căn cứ vào diện tích đất đo thực tế để giải quyết vụ án.

Việc cụ P2 và các đồng thừa kế tặng cho tài sản và kỷ phần thừa kế cho ông Lê xuân P1, bà không có ý kiền gì. Bà đề nghị công nhận sự tặng cho của họ. Bà là người cao tuổi, bà đề nghị Tòa án miễn án phí theo quy định.

Tại biên bản ghi lời khai đương sự và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lê Xuân P1 trình bày:

Ông nhất trí phần trình bày của nguyên đơn về thời điểm cụ Đoan chết, khối tài sản chung của cụ Đoan và cụ P2; hàng thừa kế, di sản thừa kế cách chia di sản thừa kế và xác định tài sản của cụ P2. Ông và bà Nguyễn Thị Thiệp là vợ chồng. Vợ chồng ông có 03 người con Lê Thị Tiếp, Lê Thị Thùy Dung, Lê Thị P1. Chị Tiếp, chị Dung đã lập gia đình và ở riêng. Chị P1 chưa lập gia đình, đăng ký hộ khẩu cùng với vợ chồng ông.

Trong thời gian chung sống với cụ Đoan, cụ P2, vợ chồng ông P1 có thuê ông Lê Xuân Tiến cùng thôn đổ 700 m^3 cát vào thửa 248 (vì nguồn gốc thửa đất này là giếng làng) và đổ 100 m^3 vào thửa 365 để tôn vườn và làm sân. Năm 2017 - 2018, vợ chồng ông xây dựng trên thửa đất số 365 hệ thống công trình phụ gồm bếp, nhà vệ sinh khép kín, tường bao, cổng, sân, lán lợp tôn để xe. Nguồn tiền để xây dựng và san lấp do ông dành dụm được không liên quan đến vợ và các con. Ông cho rằng các con ông không có công sức đối với di sản thừa kế, cũng như đối với khối tài sản chung của vợ chồng ông. Gia đình ông P1 không bị trừ đất chia theo tiêu chuẩn 721 ngoài đồng vào hai thửa đất nói trên.

Ông đề nghị tách trả ông giá trị đất, cát san lấp theo giá Hội đồng định giá kết luận, sau đó mới chia di sản thừa kế. Ông đề nghị được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật vì ông không có chỗ ở nào khác. Nếu phải chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế khác bằng quyền sử dụng đất, mà trên đất có các công trình mà vợ chồng ông xây dựng, ông không yêu cầu người được hưởng di sản bằng hiện vật phải thanh toán giá trị.

Về án phí (bao gồm cả án phí đối với kỷ phần ông được tặng cho), chi phí thẩm định, định giá tài sản, ông tự nguyện chịu cả không yêu cầu giải quyết.

Tại Văn bản trình bày quan điểm của cá nhân về tài sản ngày 22/5/2022, Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 26/5/2022, cụ KHƯƠNG Thị P2 trình bày:

Chồng là Lê Xuân Đoan, sinh năm 1930 (chết năm 2008 không để lại di chúc). Vợ chồng có 07 người con gồm: Lê Thị T1, Lê Xuân P3, Lê Thị T2, Lê Xuân P1, Lê Thị T3(chết năm 2016, có chồng là Nguyễn Hữu Đ1 và hai con Nguyễn Mai H1, Nguyễn Thị Tường V1), Lê Thị T2, Lê Thị N1. Ngoài ra, không có bất kỳ một người con chung hay con riêng nào khác. Theo hồ sơ đất năm 2018, Vợ chồng có 433 m^2 đất thổ cư tại thửa 365 tờ bản đồ số 33 xã Thanh Hải trên đất có 04 gian nhà cấp 4 được xây dựng năm 1977 và 229,3 m^2 tại thửa 248 tờ Bản đồ số 34 xã Thanh Hải

Trong đó, ½ quyền sử dụng đất là tài sản của cụ, ½ là di sản của cụ Đoan. Cụ đề nghị nhường toàn bộ số tài sản của cụ trong khối tài sản chung với cụ Đoan và kỷ phần thừa kế di sản của cụ Đoan cho ông Lê Xuân P1. Cụ cam đoan Việc tặng cho hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối. Cụ ủy quyền cho ông Lê Xuân P1 thay mặt cụ giải quyết mọi vấn đề trong vụ án, xin được vắng mặt.

Tại biên bản ghi lời khai đương sự và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T2, bà Lê Thị T2, bà Lê Thị N1: Đồng ý với quan điểm của nguyên đơn, bị đơn đã trình bày ở trên. Các bà tự nguyện nhường kỷ phần thừa kế của mình cho ông P1 và tự nguyện không yêu cầu ông P1 phải thanh toán giá trị, đồng ý trích trả công sức cho ông P1 trong Việc tôn tạo, vượt lập di sản.

Tại Giấy uỷ quyền ngày 01/6/2022 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu Đ1, chị Nguyễn Mai H1, chị Nguyễn Thị Tường V1 xác định: Là chồng và hai con của bà Lê Thị T3(đã chết). Nếu được hưởng kỷ phần thừa kế của bà T3sẽ nhường lại cho ông P1 và tự nguyện không yêu cầu ông P1 phải thanh toán giá trị, đề nghị tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Tại biên bản ghi lời khai đương sự và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân P3 trình bày:

Về khối tài sản cần giải quyết và hàng thừa kế, ông hoàn toàn nhất trí với lời khai của bà T1. Ông không yêu cầu giải quyết tài sản, công trình, vật kiến trúc trên hai thửa đất tranh chấp, không yêu cầu giải quyết đất chia theo tiêu chuẩn 721 của cụ Đoan và cụ P2.

Đối với thửa số 365, tờ bản đồ số 33 xã Thanh Hải diện tích 433m^2 (đo thực tế 427,8 m^2), ông đề nghị tách ra khoảng 80 m^2 đất để làm nhà thờ, diện tích đất còn lại và tài sản trên đất giao lại cho ông Lê Xuân P1 toàn quyền sử dụng.

Đối với thửa 248, tờ bản đồ số 34 xã Thanh Hải diện tích 229,3 m^2 (đo thực tế 253,6m^2), ông đề nghị bán đi để lấy tiền xây dựng nhà thờ. Do ông P1 đã được hưởng quyền sử dụng đất tại thửa số 365 nên ông P1 không có quyền lợi đối với thửa đất này.

Nếu quan điểm của ông không được chấp nhận, ông đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Đoan theo quy của pháp luật. Kỷ phần của ông, ông xin được hưởng bằng tiền. Ông không có ý kiến gì về Việc một số đồng thừa kế nhường kỷ

phần và phần tài sản của mình cho ông P1. Ông nhất trí với kết quả thẩm định, định giá tài sản, nhất trí với Việc ông P1 tự nguyện chịu cả chi phí thẩm định, định giá tài sản. Ông là người cao tuổi, ông đề nghị Tòa án miễn án phí cho ông theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản ghi lời khai người làm chứng ngày 18/8/2022, ông Nguyễn Danh D1, ông Nguyễn Văn N2 xác định:

Việc cụ P2 thể hiện quan điểm tặng tài sản của mình cho ông Lê Xuân P1 trong tình trạng sức khỏe tốt, hoàn toàn minh mẫn, đúng ý chí của cụ, không bị ép buộc, xúi dục.

Tại biên bản ghi lời khai người làm chứng ngày 29/8/2022, ông Lê Xuân Tiến trình bầy:

Ông làm nghề san lấp cát từ năm 2004 - 2017. Năm 2006, ông Lê Xuân Đoan có thuê san lấp thửa ao số 248. Ông không nắm được bao nhiêu m^2 chỉ biết chiều sâu từ đáy lên mặt ao là 2,5m; từ mặt ao đến mặt đường khoảng 40-50cm. Ông Đoan yêu cầu đổ cát bằng mặt đường tổng số cát ông đã đổ cho ông Đoan là 12 thuyền, mỗi thuyền là 70m^3. Mối khối bao nhiêu tiền ông không nhớ vì thời gian quá lâu. Ông Đoan là người thuê nhưng ông Lê Xuân P1 là người trả tiền. Nguồn tiền ông P1 trả là của ai thì ông không nắm được. Ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt,

Tại biên bản ghi lời khai người làm chứng ngày 12/8/2022, ông Nguyễn Văn T3 trình bầy:

Ông là người gốc Tứ Kỳ, còn vợ ông là Nguyễn Thị Dậu quê gốc thôn L, xã H, huyện T , tỉnh Hải Dương. Khi lấy bà Dậu, vợ chồng ông sinh sống ở thôn Thừa Liệt. Khoảng năm 1971, lũ lụt to, vợ chồng ông chuyển về xã Đại Đồng (nay là xã Đại Sơn, huyện Tứ Kỳ) sinh sống. Vợ chồng ông đã bán khoảng 2 sào đất Bắc Bộ, trên đất có 03 gian nhà ranh vách đất, lợp rạ ở thôn Thừa Liệt cho ông Lê Xuân Đoan với giá 2.800 đồng đến 3.000 đồng. Ông Đoan là người trả tiền. Thời điểm ông Đoan nhận chuyển nhượng đất, ông Nguyễn Văn Dạnh là Chủ nhiệm hợp tác xã và ông Nguyễn Văn Bạch là Bí T2 xã Thanh Hà cũng có ý định mua đất của vợ chồng ông. Do ông Đoan là người quen biết và ông Đoan đã tH1 lượng được với ông Dạnh và ông Bạch nên ông đã bán cho ông Đoan toàn bộ diện tích đất nói trên.Sau khi, ông Đoan mua được đất, ông Đoan đã cho con trai là Lê Xuân P3. Ông P3 cho rằng ông P3 được UBND xã giao diện tích đất này là không chính xác. Ông đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt.

Tại Biên bản xác minh ngày 18/8/2022, địa chính xã Thanh Hải cung cấp:

Căn cứ vào bản đồ đo vẽ theo chỉ thị 299 năm 1984 và sổ mục kê năm 1985 thể hiện ông Lê Xuân Đoan đăng ký sử dụng 2 thửa : Thửa 88 tờ bản đồ số 12 xã Thanh Hải diện tích 376m^2 loại đất thổ cư, thửa 409 tờ bản đồ số 13 xã Thanh Hải diện tích 240m^2 loại đất ao.

Căn cứ vào bản đồ đo vẽ và sổ mục kê năm 1987 thể hiện ông Đoan đăng ký sử dụng 2 thửa : thửa 77 tờ bản đồ số 15 xã Thanh Hải diện tích 313m^2 loại đất thổ cư, thửa 178 tờ bản đồ số 24 xã Thanh Hải diện tích 220m^2 loại đất ao.

Căn cứ vào bản đồ đo vẽ năm 2007 thể hiện ông Đoan đăng ký sử dụng 2 thửa: thửa 365 tờ bản đồ số 33 xã Thanh Hải diện tích 438m^2 loại đất thổ cư, thửa 248 tờ bản đồ số 34 xã Thanh Hải diện tích 248m^2 loại đất thổ cư. Việc tăng giảm diện tích qua các thời kỳ là sai số do đo đạc.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 26/9/2022, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà đã căn cứ các Điều 611, 623, 649, 650, 651, 652, 660, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 157; Điều 158, Điều 165; Điều 166; điểm a,b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 103 Luật đất đai năm 2013; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự chỉ yêu cầu giải quyết quyền sử dụng đất tại thửa 365 tờ bản đồ số 33 xã Thanh Hải và thửa 248 tờ bản đồ số 34 xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự không yêu cầu giải quyết đất chia theo tiêu chuẩn 721 của cụ Đoan, cụ P2 và tài sản, công trình, cây trồng trên đất tại thửa 365 tờ bản đồ số 33 xã Thanh Hải và thửa 248 tờ bản đồ số 34 xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê xuân P1 không yêu cầu giải quyết công sức duy trì, trông nom, quản lý di sản.

4. Xác định tài sản chung của cụ Lê Xuân Đoan và cụ KHƯƠNG Thị P2 bao gồm: 427,6 m^2 đất thổ cư tại thửa 365 tờ bản đồ số 33 xã Thanh Hải; 253,6 m^2 đất vườn tại thửa 248 tờ bản đồ số 34 xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

5. Tách trả cụ KHƯƠNG Thị P2 213,8 m^2 đất thổ cư tại thửa 365 tờ bản đồ số 33 xã Thanh Hải và 126,8 m^2 đất vườn tại thửa 248 tờ bản đồ số 34 xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Ghi nhận sự tự nguyện của cụ KHƯƠNG Thị P2 tặng cho toàn bộ tài sản của mình nằm trong khối tài sản chung với cụ Lê Xuân Đoan cho ông Lê Xuân P1.

6. Xác định quyền sử dụng đất còn lại 213,8 m^2 đất thổ cư tại thửa 365 tờ bản đồ số 33 xã Thanh Hải trị giá 684.160.000 đồng và 126,8 m^2 đất tại thửa 248 tờ bản đồ số 34 xã Thanh Hải trị giá 228.240.000 đồng, tổng cộng 912.400.000 đồng là di sản thừa kế của cụ Lê Xuân Đoan.

Áng trích 18,8 m^2 đất thổ cư tại thửa 365 tờ bản đồ số 33 xã Thanh Hải cho ông Lê Xuân P1, bà Nguyễn Thị Thiệp. Ghi nhận sự tự nguyện của ông P1, bà Thiệp nhập số tài sản được chia vào kỷ phần thừa kế ông P1 được hưởng.

7. Xác định di sản thừa kế của cụ Đoan sau khi trừ đi phần áng trích công sức vượt lập 18,8 m^2 đất thổ cư trị giá 60.108.000 đồng, còn lại 195 m^2 đất thổ cư tại thửa 365 tờ bản đồ số 33 xã Thanh Hải trị giá 624.052.000 đồng và 126,8 m^2 đất vườn tại thửa 248 tờ bản đồ số 34 xã Thanh Hải trị giá 228.240.000 đồng, tổng trị giá di sản của cụ Đoan còn lại để chia là 852.292.000 đồng.

8. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Xuân Đoan gồm cụ P2, bà T1, ông P3, bà T2, bà T3(do ông Nguyễn Hữu Đ1, chị Nguyễn Mai H1, chị Nguyễn Thị Tường V1 hưởng), ông P1, bà T2, bà N1.

9. Mỗi kỷ phần được chia 106. 536.500 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của cụ KHƯƠNG Thị P2, bà Lê Thị T2, bà Lê Thị T2, bà Lê Thị N1 nhường kỷ phần thừa kế được hưởng cho ông Lê Xuân P1.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Hữu Đ1, chị Nguyễn Mai H1, chị Nguyễn Thị Tường V1 nhường kỷ phần thừa kế của bà Lê Thị T3được hưởng cho ông Lê Xuân P1.

10. Chia bằng hiện vật:

Giao cho ông Lê Xuân P1 sử dụng 427,6 m^2 thổ cư tại thửa 365 tờ bản đồ số 33 xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương theo hình ABCDEFGHIJKNMOP Sơ đồ 1 trị giá 1.368.200.000 (trong đó có 195 m^2 thổ cư là phần ông P1 được hưởng của 7/8 kỷ phần thừa kế; 18,8 m^2 đất thổ cư phần áng trích giá trị vượt lập cho ông P1, bà Thiệp; 213,8 m^2 đất thổ cư là phần tài sản của cụ KHƯƠNG Thị P2 tặng cho ông P1) và 253,6m^2 đất vườn tại thửa 248, tờ bản đồ số 34 xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương theo hình ABCDEFGHKL Sơ đồ 2 trị giá 456.480.000 đồng (trong đó có 126,8 m^2 là phần ông P1 được hưởng của 7/8 kỷ phần thừa kế; 126,8 m^2 đất vườn là phần tài sản của cụ KHƯƠNG Thị P2 tặng cho ông P1). Giá trị phần di sản ông P1 được hưởng là 852.292.000 đồng (Tám trăm năm hai triệu hai trăm chín hai nghìn đồng). (*Việc phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật, tặng cho quyền sử dụng đất có sơ đồ kèm theo*)

Ông P1 phải thanh toán cho ông P3 phần vượt quá kỷ phần được hưởng là 106.536.500 đồng (Một trăm linh sáu triệu năm trăm ba sáu nghìn năm trăm đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chậm thanh toán, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/10/2022 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân P3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì có những sai lầm nghiêm trọng trong nhận định, đánh giá chứng cứ và áp dụng pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông P3 và cụ KHƯƠNG Thị P2. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng cho ông P3 được hưởng di sản thừa kế bằng đất ; không chấp nhận Việc cụ P2 tặng cho phần tài sản của cụ P2 cho phần tài sản của mình cho ông Lê Xuân P1 vì cụ P2 bị mất năng lực hành V1 dân sự.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 27/02/2023: Giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất 365, tờ bản đồ số 33 đất ở tại nông thôn 1m2 là 3.200.000đ. Đối với thửa 248, tờ bản đồ 34 đất vườn ao 1m2 là 5.300.000đ; công sức san lấp: 147.000đ/m3.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Lê Thị T1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bà T1, ông P1, bà T2, bà N1 đều xác định cụ P2 và các ông bà không có yêu cầu khởi kiện đề

nghị công nhận Việc tặng cho của cụ P2 cho ông P1 chỉ đề nghị Tòa án chấp nhận ý kiến đề nghị tặng cho của cụ P2 cho ông P1. Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông P3, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ông P3 giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị HĐXX triệu tập cụ P2 phải có mặt tại phiên tòa và đề nghị đưa cụ P2 đi giám định về năng lực hành V1 dân sự. Ông yêu cầu được hưởng thừa kế bằng đất nhưng diện tích phải đủ để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi vị đại diện Viện kiểm sát phân tích các tình tiết của vụ án, các căn cứ xem xét yêu cầu kháng cáo của ông P3, ý kiến của các bên đương sự; Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của ông P3; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Toà án nhân dân huyện Thanh Hà; Về án phí: Ông Lê Xuân P3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân P3 trong thời hạn luật định là kháng cáo hợp lệ được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

1.2. Các đương sự trong đều xác định: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm cụ KHƯƠNG Thị P2 bị bệnh, khó khăn nghe và nói, không đi lại được. Tòa án đã giải thích để các đương sự trong vụ án thực hiện quyền yêu cầu tuyên bố cụ P2 mất năng lực hành V1 dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành V1 theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Bộ luật dân sự năm 2015 nhưng không ai yêu cầu, chỉ có ông P3 đề nghị giám định năng lực hành V1 dân sự của cụ P2, không có yêu cầu tuyên bố cụ mất năng lực hành V1 bằng Việc dân sự khác. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông P3 trình bày ông bị điếc, khó khăn trong Việc nghe, theo đề nghị của ông P3 Tòa án xác định chị Lê Thị L1 (là con gái ông P3) người đại diện hợp pháp của ông P3 tại phiên tòa. Do vậy, Tòa án giải quyết vụ án dân sự theo thủ tục chung (theo Giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ số 01 ngày 07/4/2017 của TANDTC). Giai đoạn xét xử sơ thẩm cụ P2 đã ủy quyền cho ông P1 tham gia tố tụng, ông P1 đồng ý đại diện cho cụ P2. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định Ông P1 là người đại diện hợp pháp cho cụ P2 tham gia tố tụng tại Tòa án.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Lê Xuân P3

2.1. Xét nội dung kháng cáo của ông Lê Xuân P3 về Việc tặng cho tài sản của cụ KHƯƠNG Thị P2 cho ông Lê Xuân P1:

Về phạm V1 yêu cầu khởi kiện: Tại đơn khởi kiện nguyên đơn bà Lê Thị T1 chỉ yêu cầu chia tài sản chung giữa cụ KHƯƠNG Thị P2 và cụ Lê Xuân Đoan (đã chết), chia di sản thừa kế di sản của cụ Đoan theo quy định của pháp luật. Do

vậy quan hệ tranh chấp trong vụ án này là chia tài sản chung, chia di sản thừa kế theo pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, cụ P2 có văn bản trình bày quan điểm cá nhân về tài sản (BL01) quan điểm tặng cho toàn bộ số tài sản của cụ nằm trong khối tài sản chung với cụ Đoan và 01 kỷ phần thừa kế của cụ Đoan cho ông Lê Xuân P1 và có Giấy ủy quyền lập ngày 26/5/2022 (Bút lục 82) ủy quyền cho ông Lê Xuân P1 thay mặt cụ tham gia tố tụng tại Tòa án. Xem xét toàn bộ quá trình tố tụng tại giai đoạn xét xử sơ thẩm. Bị đơn là người được cụ P2 ủy quyền, và các đương sự khác không có yêu cầu Tòa án công nhận Việc tặng cho của cụ P2 cho ông P1. Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, không có đương sự nào có yêu cầu giải quyết quan hệ tặng cho, chỉ đến phiên tòa xét xử, các đương sự (trừ ông P3) đề nghị công nhận Việc tặng cho của cụ P2. Xét đây là quan hệ pháp luật tặng cho tài sản phải được một trong các đương sự yêu cầu và Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý thành một yêu cầu đồng thời thông báo thụ lý bổ sung yêu cầu khởi kiện và xem xét cùng các quan hệ khác trong vụ án thì mới đảm bảo quy định pháp luật. Cấp sơ thẩm chưa thụ lý yêu cầu này mà giải quyết trong cùng vụ án là vượt quá phạm V1 yêu cầu khởi kiện, nên có căn cứ chấp nhận phần kháng cáo của ông P3, sửa án sơ thẩm về nội dung này. Do vậy, trong vụ án này, chỉ xem xét xác định tài sản của cụ P2 trong khối tài sản chung với cụ Đoan, ghi nhận Việc cụ P2 tặng cho kỷ phần thừa kế của cụ được hưởng cho ông P1. Do không xem xét quan hệ tặng cho tài sản của cụ P2 nên Việc không xem xét Việc ông P3 không đồng ý Việc tặng cho của cụ P2 toàn bộ tài sản và kỷ phần thừa kế của cụ P2 cho ông P1 vì lý do cụ P2 mất năng lực hành V1 dân sự nên Việc tặng cho không thể hiện đúng ý chí của cụ P2.

Do bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án nên cần xem xét đầy đủ các nội dung sau:

2.2. Về thời điểm mở thừa kế: Cụ Đoan chết ngày 16/10/2008 theo quy định tại khoản 1 Điều 611 Bộ luật dân sự, thời điểm mở thừa kế là ngày 6/10/2008.

2.3 Về hàng thừa kế: Cụ Đoan và cụ P2 có 07 người con là bà T1, ông P3, bà T2, bà Thọ, ông P1, bà T2, bà N1. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đoan gồm cụ P2 và 7 con của hai cụ. Bà T3chết năm 2016, chết sau cụ Đoan nên ông Nguyễn Hữu Đ1 (là chồng bà Thọ), chị Nguyễn Mai H1, chị Nguyễn Thị Tường V1 (là hai con bà Thọ) được hưởng kỷ phần thừa kế của bà Thọ.

2.4. Xác định tài sản của Cụ P2 trong khối tài sản chung của cụ Đoan, cụ P2; xác định di sản thừa kế của cụ P2;

Căn cứ vào hồ sơ đất qua các thời kỳ và các đương sự trong vụ án thống nhất xác định tài sản chung của cụ Đoan, cụ P2 là quyền sử dụng đất theo Kết quả đo thẩm định tại chỗ ngày 17/8/2022 diện tích đất tại thửa 365 là 427,6 m^2, diện tích đất tại thửa 248 là 253,6m^2. Do vậy, tài sản của mỗi cụ là ½ diện tích đất trên, sau khi trừ đi công sức vợ chồng ông P1. Ngoài ra còn các tài sản khác trên đất nhà và cây cối, các đương sự tự nguyện không yêu cầu giải quyết. Sự tự nguyện của các đương sự không trái pháp luật và đạo đức xã hội được ghi nhận.

2.5. Về công sức quản lý, tôn tạo, tài sản, di sản của vợ chồng ông P1, bà Thiệp:

Vợ chồng ông P1, bà Thiệp ở cùng cụ P2 trực tiếp quản lý tài sản chung của hai cụ là hai thửa đất trên. Kết quả xác minh và các đương sự đều xác định Việc vợ chồng ông P1 tôn tạo, vượt lập đổ thêm nhiều đất, cát tại hai thửa 248, 365 nên đề nghị tính toán công sức tôn tạo trông nom, quản lý của vợ chồng ông P1 cho thỏa đáng. Do vậy, căn cứ vào diện tích đất thực tế và sự thừa nhận của các đương sự để xác định giá trị vượt lập của ông P1, cần xem xét trích trả công sức quản lý, duy trì, tôn tạo khối tài sản chung của cụ P2, cụ Đoan cho vợ chồng ông P1 51.6m2 đất ở tại thửa 365 và 23.6m2 đất vườn tại thửa 248 là phù hợp, đảm bảo quyền lợi cho ông P1.

Như vậy sau khi trừ công sức của vợ chồng ông P1 thì tài sản của cụ P2 và di sản thừa kế của cụ Đoan là ½ quyền sử dụng đất tại mỗi thửa, trị giá:

- Thửa 365: 427.6 m^2 đất - 51.6 m^2 (công sức ông P1) = 376 m^2. Tài sản của cụ P2 188m^2, di sản của cụ Đoan 188m^2 x 3.200.000 đồng/m^2 = 601.600.000 đồng.

-Thửa 248: 253.6 m^2 đất - 23.6 m^2 (công sức ông P1) = 230 m^2. Tài sản của cụ P2 115m^2, di sản của cụ Đoan 115m^2 x 5.300.000 đồng/m^2 = 609.500.000 đồng.

Như đã phân tích ở trên, Việc cụ P2 tặng cho tài sản cho ông P1 do chưa thụ lý yêu cầu nên chưa xem xét Việc tặng cho trong vụ án này, chỉ xem xét yêu cầu khởi kiện xác định tài sản của cụ P2 trong khối tài sản chung vợ chồng với cụ Đoan là quyền sử dụng đất tại các thửa đất như trên.

2.6. Kỷ phần thừa kế:

Di sản thừa kế của cụ Đoan 188m^2 đất ở tại thửa 365 và 115m^2 đất vườn tại thửa 248, tổng giá trị 1.211.100.000 đồng. Một kỷ phần thừa kế được hưởng 23,5 m^2 đất ở trị giá 75.200.000đ và 14,375 m^2 đất vườn trị giá 76.187.500đ; tổng giá trị 1 kỷ phần 151.387.500đ.

Cụ P2, bà T1, bà T2, bà T2, bà N1, người thừa kế của bà T3(ông Nguyễn Hữu Đ1 chị Nguyễn Mai H1, chị Nguyễn Thị Tường V1) tự nguyện nhường kỷ phần thừa kế của mình cho ông P1, không yêu cầu ông P1 phải thanh toán giá trị. Sự tự nguyện của các đồng thừa kế không trái pháp luật và đạo đức xã hội được ghi nhận. Như vậy ông P1 được hưởng 7 kỷ phần thừa kế trị giá 23.5m2 đất ở x 7 kỷ phần = 164.5m2 đất ở và 14,375m2 đất vườn x 7 kỷ phần = 100,625m2 đất vườn.

2.7. Xét kháng cáo của ông P3 yêu cầu chia di sản bằng hiện vật, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo kết quả xác minh và trình bày của các đương sự và ông Lê Xuân P3 xác định: Ông P3 đã có chỗ ở ổn định. Căn cứ vào Bản đồ đất năm 2010, ông P3 đang sử dụng 1274 m^2 đất tại thửa 131 xã Thanh Hải, (nguồn gốc thửa đất này theo các đương sự khai nhận do cụ Đoan, cụ P2 tạo dựng). Mặt khác, nếu chia cho ông P3 bằng quyền sử dụng đất theo kỷ phần thừa kế thì không đủ điều kiện tách thửa theo quy định của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hải Dương, ông P1 cũng đã xây dựng nhiều công trình nằm rải rác trên đất. Giai đoạn xét xử sơ thẩm ông P3 đã

có quan điểm xin hưởng thừa kế bằng giá trị. Do vậy, kháng cáo của ông P3 đề nghị xin hưởng di sản bằng quyền sử dụng đất là không có căn cứ chấp nhận.

2.8. Phân chia hiện vật và thanh toán chênh lệch tài sản:

Hiện nay, gia đình ông P1 đang sinh sống cùng với cụ P2 trên diện tích đất của hai cụ từ nhiều năm nay, đã xây dựng nhiều công trình trên đất. Gia đình ông P1 lại không còn chỗ ở nào khác. Mặt khác, ông P1 được các đồng thừa kế tặng cho kỷ phần thừa kế của mình và đề nghị giao cho ông P1 phần đất có nhà để ông Phiên chăm sóc cụ P2 nên chia kỷ phần thừa kế bằng hiện vật cho ông P1 cũng là phù hợp, kỷ phần của ông P3 không đủ để giao bằng đất nên giao ông P1 quản lý sử dụng, ông P1 có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần cho ông P3 là phù hợp, tạo điều kiện cho ông P1 có điều kiện tốt để chăm sóc cụ P2. Giao phần đất thuộc quyền sử dụng của cụ P2 cho cụ P2 tại hai thửa đất trên. Cụ thể như sau:

- Đối với thửa 365: giao cho cụ P2 được quyền sử dụng 188m2 đất ở ký hiệu S2; Giao cho ông P1 được quyền sử dụng diện tích đất 239,6m2 đất ở ký hiệu S1.

- Đối với thửa 248: giao cho cụ P2 được quyền sử dụng 115m2 đất vườn ký hiệu S1; Giao cho ông P1 được quyền sử dụng diện tích đất 138,6m2 đất vườn ký hiệu S2.

(*Việc phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật, xác định quyền sử dụng đất của cụ P2 có sơ đồ kèm theo*)

Về nghĩa vụ thanh toán: Ông P1 phải thanh toán trả cho ông P3 kỷ phần thừa kế ông P3 được hưởng là 151.387.500 đồng.

[3] Từ những nhận định nêu trên, HĐXX thấy rằng có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Xuân P3; sửa một phần bản án sơ thẩm không xem xét giải quyết Việc tặng cho tài sản của cụ P2 cho ông P1 do vượt quá yêu cầu khởi kiện chỉ xác định và giao cho cụ P2 tài sản của cụ P2 trong khối tài sản chung của hai cụ. Do kết quả định giá thửa đất vườn thay đổi nên sửa về giá trị di sản, kỷ phần thừa kế và công sức của vợ chồng ông P1. Không chấp nhận kháng cáo của ông P3 đề nghị chia thừa kế cho ông bằng hiện vật.

[4] Về án phí và chi phí tố tụng:

- Án phí phúc thẩm dân sự: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

- Án phí sơ thẩm: Cụ P2, bà T2, bà T1, ông là người cao tuổi, được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông P1 được hưởng kỷ phần của bà Thọ, bà T2, bà N1 và tự nguyện chịu thay án phí cho bà T2, bà N1 và kỷ phần của bà Thọ. Tổng án phí cả phần của ông P1 7.569.375đ x 4 = 30.277.500đ.

- Về chi phí định giá tại cấp phúc thẩm: Ông P3 tự nguyện chịu, không đề nghị giải quyết nên không phải xem xét giải quyết.

[5] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự

Chấp nhận kháng cáo một phần kháng cáo của ông Lê Xuân P3; Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Toà án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

2. Căn cứ Điều 611, 623, 649, 650, 651, 652, 660, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 148; Điều 157; Điều 158, Điều 165; Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 103 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

2.1. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự chỉ yêu cầu giải quyết quyền sử dụng đất tại thửa 365 tờ bản đồ số 33 xã Thanh Hải và thửa 248 tờ bản đồ số 34 xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương; không yêu cầu giải quyết đất chia theo tiêu chuẩn 721 của cụ Đoan, cụ P2 và tài sản, công trình, cây trồng trên đất tại thửa 365 tờ bản đồ số 33 xã Thanh Hải và thửa 248 tờ bản đồ số 34 xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

2.2. Về công sức: Áng trích công sức quản lý, duy trì, tôn tạo khối tài sản chung của cụ P2, cụ Đoan cho vợ chồng ông P1 51.6m2 đất ở tại thửa 365 và 23.6m2 đất vườn tại thửa 248. Ghi nhận sự tự nguyện của ông P1, bà Thiệp nhập số tài sản được chia vào kỷ phần thừa kế ông P1 được hưởng.

2.3. Xác định tài sản chung của cụ Lê Xuân Đoan và cụ KHƯƠNG Thị P2 còn lại sau khi trừ đi công sức cho vợ chồng ông P1 là 376 m^2 đất thổ cư tại thửa 365 tờ bản đồ số 33 xã Thanh Hải; 230 m^2 đất vườn tại thửa 248 tờ bản đồ số 34 xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

2.4. Xác định tài sản cụ KHƯƠNG Thị P2 trong khối tài sản chung với cụ Đoan là 188 m^2 đất thổ cư tại thửa 365 tờ bản đồ số 33 xã Thanh Hải và 115 m^2 đất vườn tại thửa 248 tờ bản đồ số 34 xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Không xem xét giải quyết Việc cụ KHƯƠNG Thị P2 tặng cho toàn bộ tài sản của mình nằm trong khối tài sản chung với cụ Lê Xuân Đoan cho ông Lê Xuân P1 do vượt quá yêu cầu khởi kiện.

2.5. Xác định di sản thừa kế của cụ Đoan là 188 m^2 đất thổ cư tại thửa 365 tờ bản đồ số 33 xã Thanh Hải trị giá 601.600.000 đồng và 115 m^2 đất vườn tại thửa 248 tờ bản đồ số 34 xã Thanh Hải trị giá 609.500.000 đồng, tổng trị giá di sản của cụ Đoan còn lại để chia thừa kế là 1.200.100.000 đồng.

2.6. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Xuân Đoan gồm cụ P2, bà T1, ông P3, bà T2, bà T3(do ông Nguyễn Hữu Đ1, chị Nguyễn Mai H1, chị Nguyễn Thị Tường V1 hưởng thay), ông P1, bà T2, bà N1.

2.7. Một kỷ phần thừa kế được hưởng 23,5 m^2 đất ở trị giá 75.200.000đ và 14,375 m^2 đất vườn trị giá 76.187.500đ; tổng giá trị 1 kỷ phần 151.387.500đ.

Ghi nhận sự tự nguyện của cụ KHƯƠNG Thị P2, bà Lê Thị T2, bà Lê Thị T2, bà Lê Thị N1 nhường kỷ phần thừa kế được hưởng cho ông Lê Xuân P1.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Hữu Đ1, chị Nguyễn Mai H1, chị Nguyễn Thị Tường V1 nhường kỷ phần thừa kế của bà Lê Thị T3được hưởng cho ông Lê Xuân P1.

2.8. Chia bằng hiện vật:

- Đối với đất ở tại thửa 365, tờ bản đồ số 33 tại thôn L, xã H, huyện T , tỉnh Hải Dương (Sơ đồ 1):

+ Xác định cụ KHƯƠNG Thị P2 được quyền sử dụng diện tích 188m2 đất ở và sở hữu toàn bộ công trình tài sản nằm trên phần đất ký hiệu S2 được giới hạn bởi các điểm L,K,J,I,H,G,F,S,R,Q đến L.

+ Giao cho ông Lê Xuân P1 được quyền sử dụng diện tích 239,6m2 đất ở và sở hữu toàn bộ công trình tài sản nằm trên phần đất ký hiệu S1 được giới hạn bởi các điểm A,B,C,D,E,S,R,Q,L,N,M,O,P đến A.

- Đối với đất vườn tại thửa 248, tờ bản đồ số 34 tại thôn L, xã H, huyện T , tỉnh Hải Dương (Sơ đồ 2):

+ Xác định cụ KHƯƠNG Thị P2 được quyền sử dụng diện tích 115m2 đất vườn ký hiệu S1 được giới hạn bởi các điểm A,L,K,I,H,N,M đến A.

+ Giao cho ông Lê Xuân P1 được quyền sử dụng diện tích 138.6m2 đất vườn ký hiệu S2 được giới hạn bởi các điểm M,N,G,F,E,D,C,B đến M.

(*Việc phân chia đất có sơ đồ kèm theo*)

2.9. Về thanh toán chênh lệch: Ông Lê Xuân P1 phải thanh toán cho ông Lê Xuân P3 giá trị kỷ phần ông P3 được hưởng là 151.387.500 đồng.(Một trăm, năm mươi mốt triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.10. Về án phí:

- Án phí phúc thẩm dân sự: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

- Án phí sơ thẩm: Cụ P2, bà T2, bà T1, ông P3 là người cao tuổi, được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông P1 được hưởng kỷ phần của bà Thọ, bà T2, bà N1 và tự nguyện chịu thay án phí cho bà T2, bà N1 và kỷ phần của bà Thọ. Ông P1 chịu án phí 4 kỷ phần (cả phần của ông P1) là: 7.569.375đ x 4 = 30.277.500đ.

3. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (10/4/2023).

Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *TAND huyện Thanh Hà;*
- *Chi cục THA huyện Thanh Hà;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS; lưu Toà.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Vũ Thị Yến